qián yǎng hòu hé

前仰后合

verb/idiom · to sway to and fro

Example Sentence

zuó wǎn de tuō kǒu xiù biǎo yǎn tài yǐn rén rù shèng le wǒ men xiào dé qián yǎng hòu hé

昨晚的脱口秀表演太引人入胜了，我们笑得前仰后合。

Last night's talk show performance was so engrossing that we were doubled over with laughter.

Trace each character, then write the word on your own.

前 前 前 前 前 前 前 前 前 前 前

前

仰 仰 仰 仰 仰 仰 仰 仰 仰

后 后 后 后 后 后 后 后 后

合 合 合 合 合 合 合 合 合